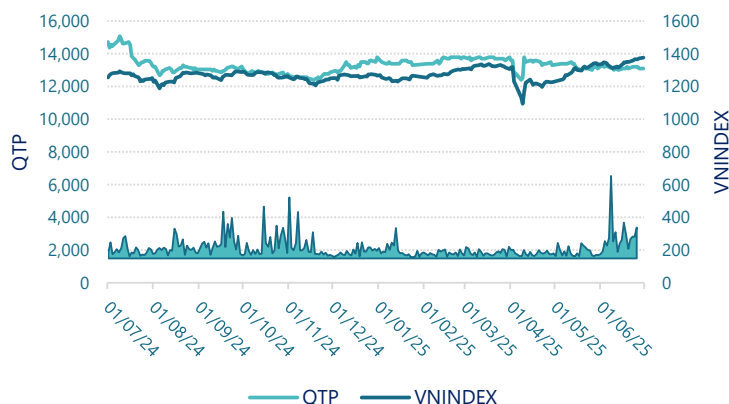


CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	13,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,074
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,392
SL cổ phiếu LH	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	283,685
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,985
P/E	9.6
EPS	1,388

DT thuần

Q2/25

2,864

tỷ VNĐ

QoQ: ▼48.0| -1.6%

YoY: ▼764| -21.1%

LN sau thuế

Q2/25

191

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.0| 10.2%

YoY: ▲ 29.0| 17.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.4%

+/- YoY: ▲ 3.3%

DT thuần

6T 2025

5,776

tỷ VNĐ

YoY: ▼862| -13.0%

LN sau thuế

6T 2025

363

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.0| -6.5%

ROE

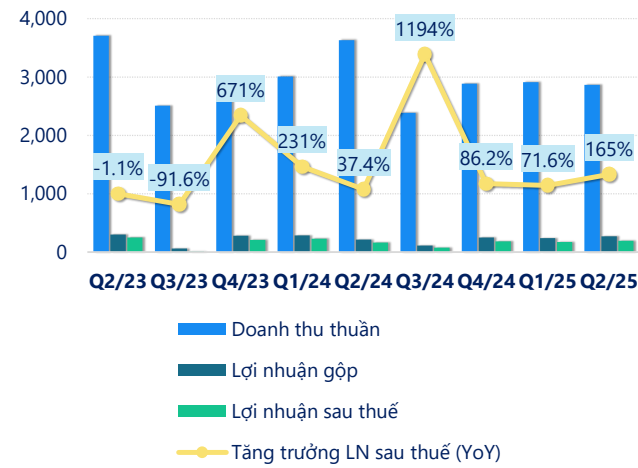
Q2/25

11.6%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

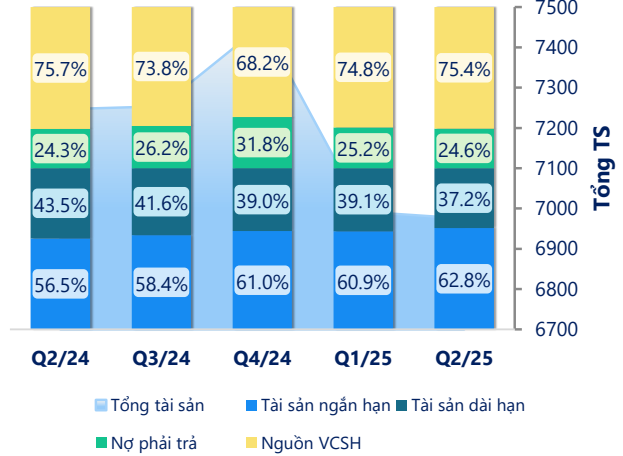
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

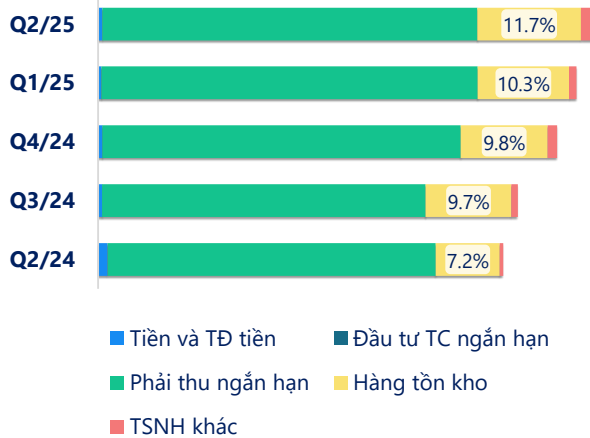
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



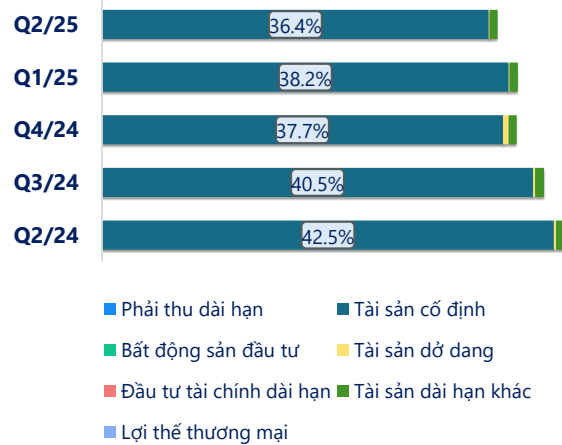
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

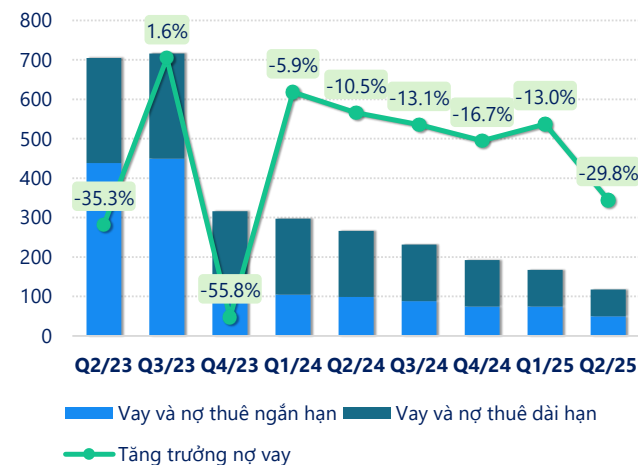
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

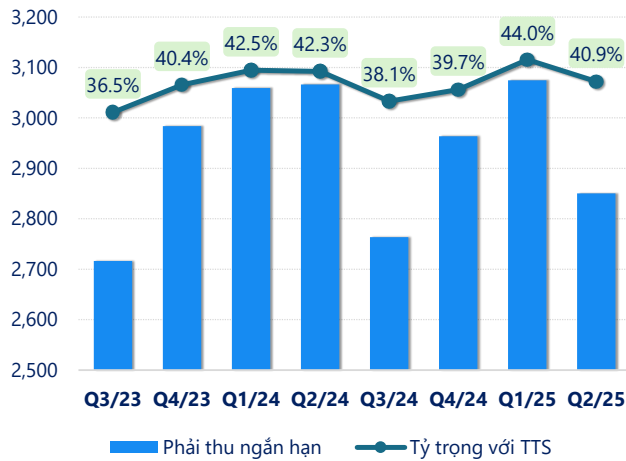
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



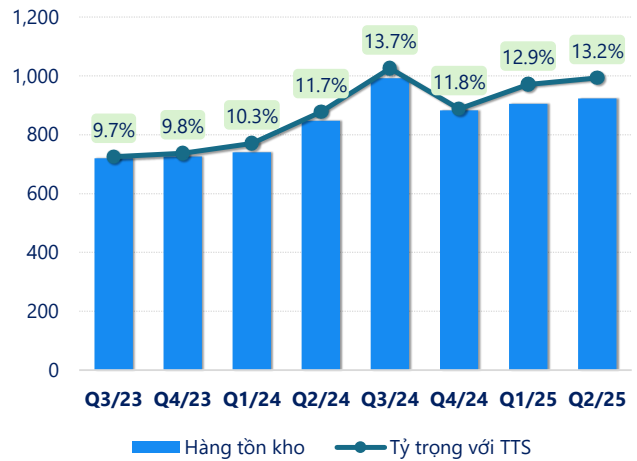
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


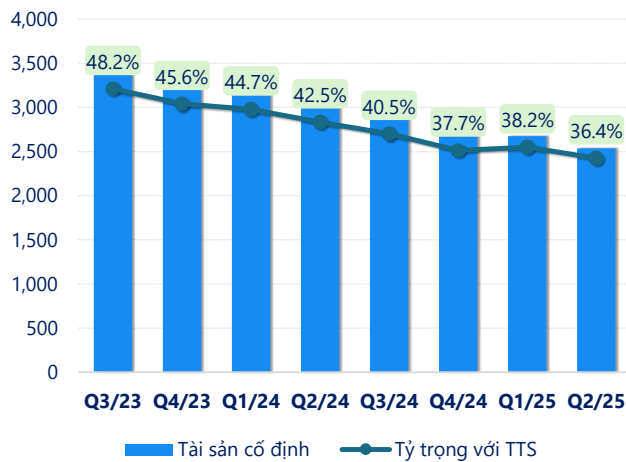
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


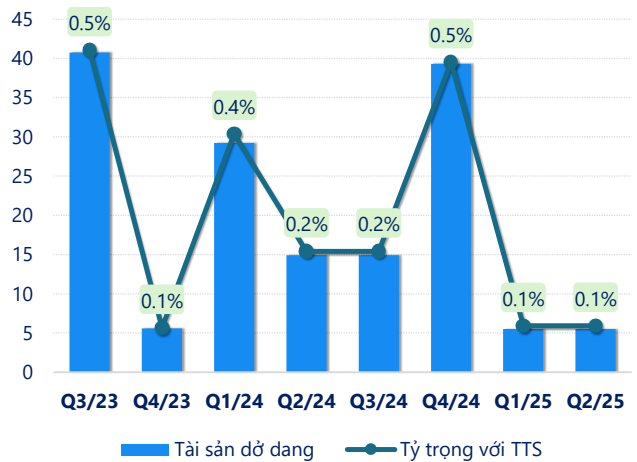
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

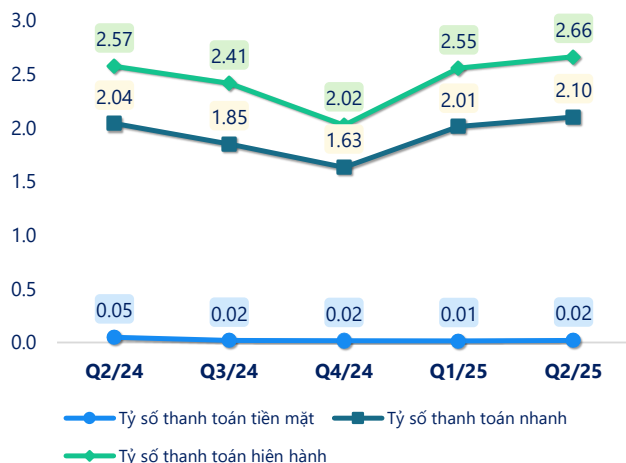
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

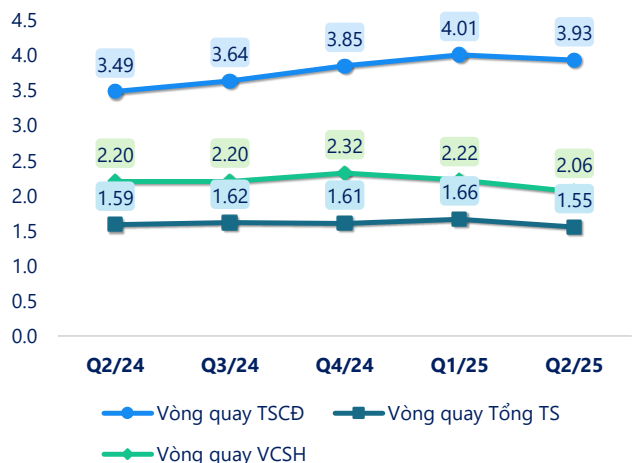
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	7,247	7,254	7,456	6,992	6,975
Tài sản ngắn hạn	4,092	4,238	4,549	4,258	4,379
Tiền và tương đương tiền	77.5	31.9	35.5	24.9	32.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	332	522	102	422
Phải thu ngắn hạn	3,066	2,764	2,964	3,074	2,850
Hàng tồn kho	848	992	882	905	924
Tài sản ngắn hạn khác	98.7	119	146	152	152
Tài sản dài hạn	3,155	3,016	2,907	2,734	2,595
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,080	2,941	2,811	2,674	2,537
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.9	14.9	39.3	5.52	5.52
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	60.2	60.4	56.4	54.7	52.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,763	1,903	2,370	1,765	1,718
Nợ ngắn hạn	1,591	1,756	2,248	1,667	1,645
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.6	88.6	75.0	75.0	50.0
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,078	1,435	1,273	976
Nợ dài hạn	173	148	123	97.8	72.8
Vay và nợ thuê dài hạn	168	143	118	92.8	67.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,483	5,350	5,086	5,228	5,257
Vốn chủ sở hữu	5,483	5,350	5,086	5,228	5,257
Vốn điều lệ	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)